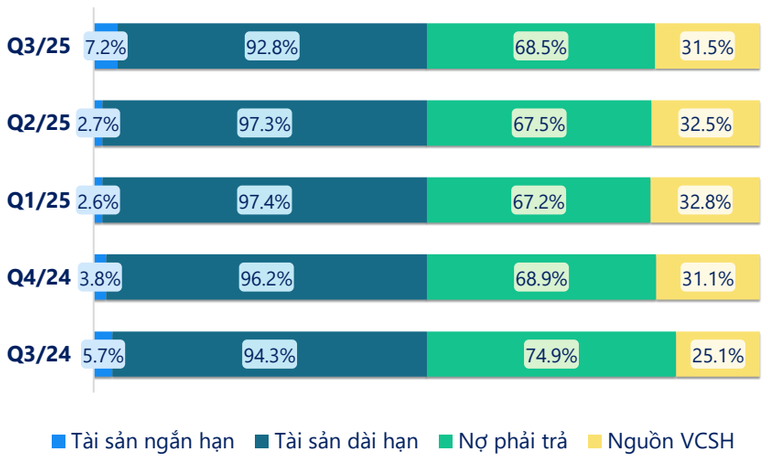
FireAnt

CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	39,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,000
SL cổ phiếu LH	28,490,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,127
P/E	-132.7
EPS	-298

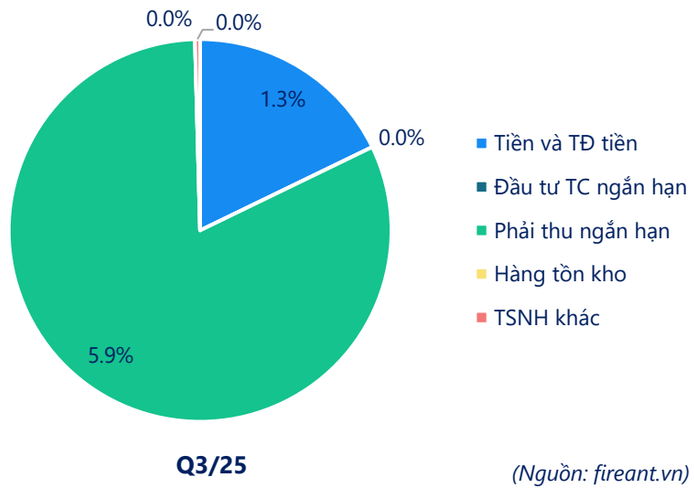
	YTD	1T	3T	6T
TTE	4.5%	-7.2%	-1.0%	-8.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



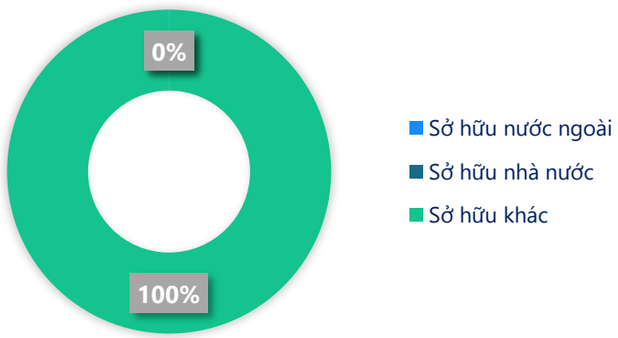
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



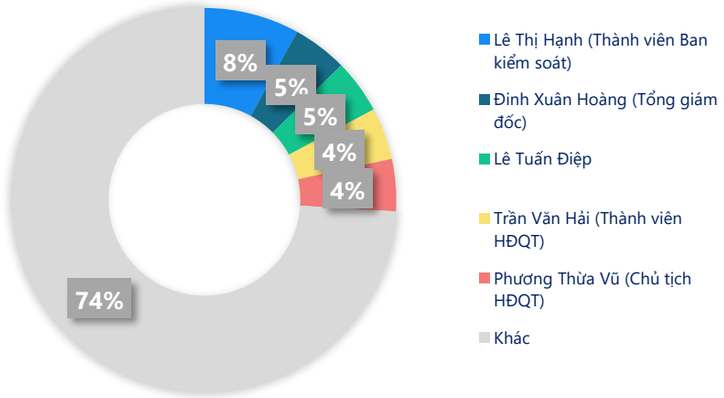
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



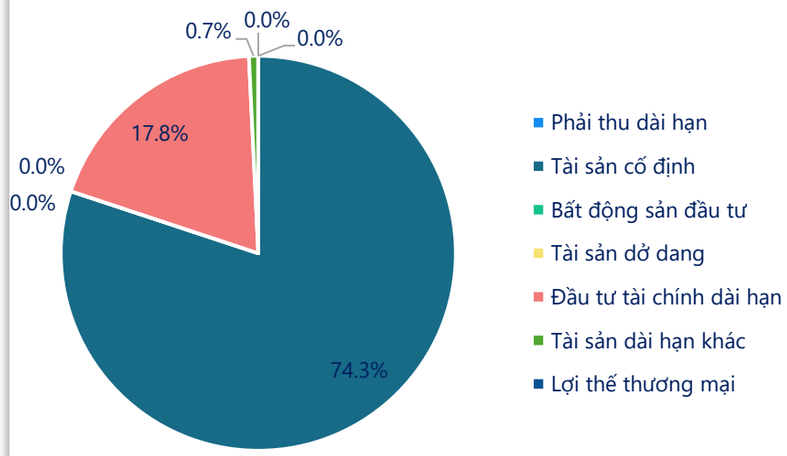
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

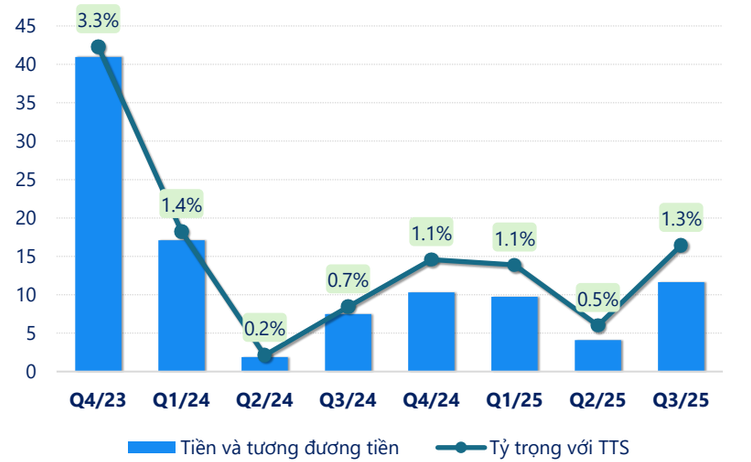


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

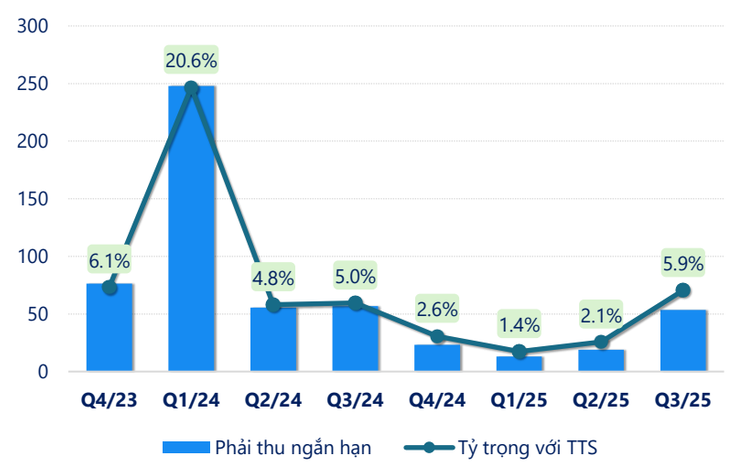
CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)

Tiền và tương đương tiền



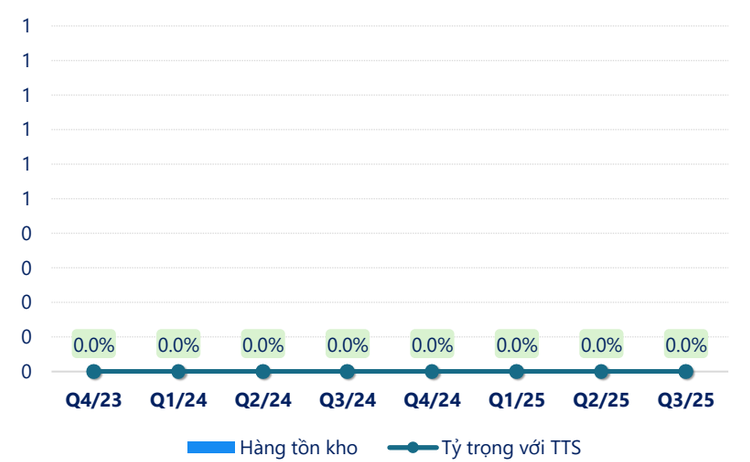
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



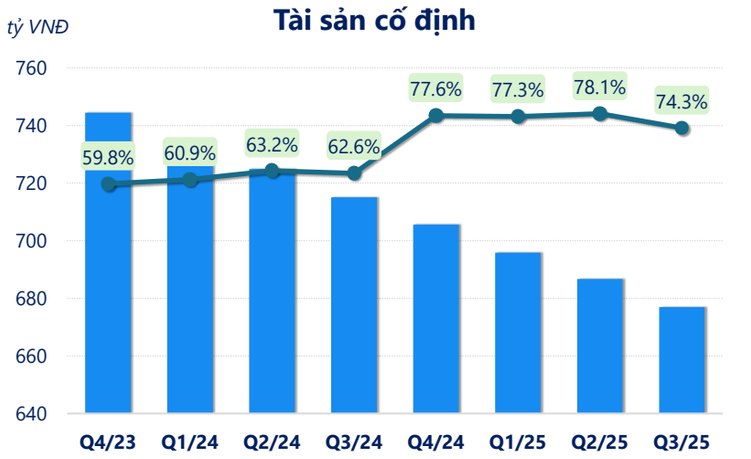
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



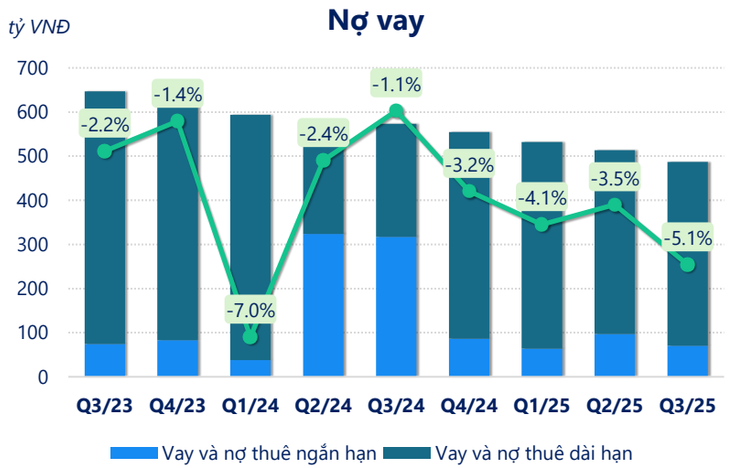
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



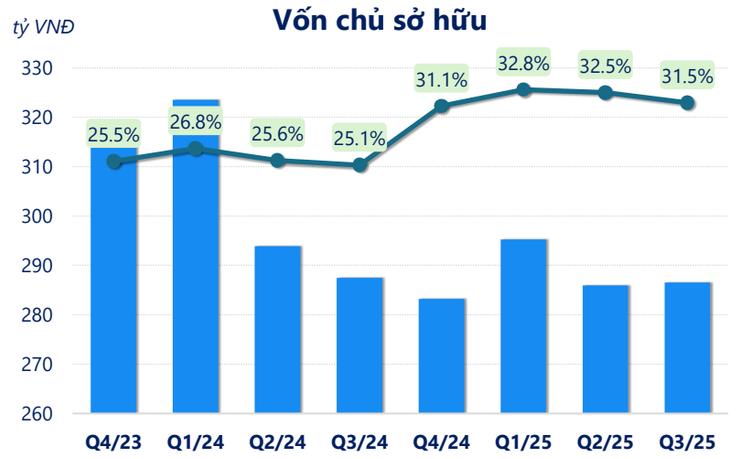
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

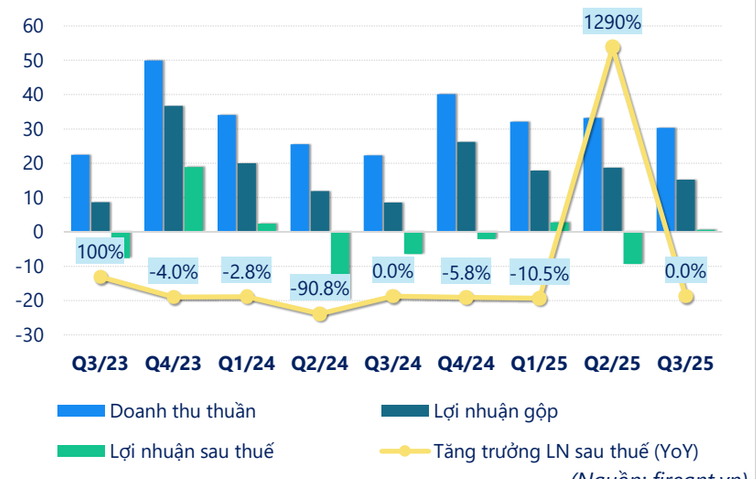
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

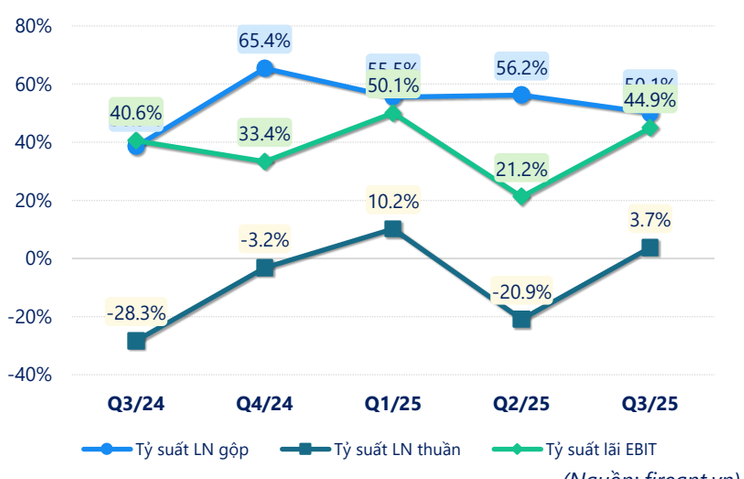
CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)

Kết quả kinh doanh



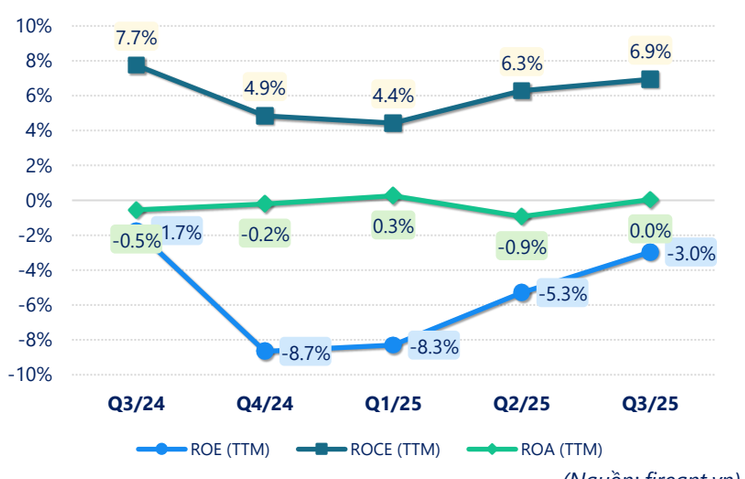
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



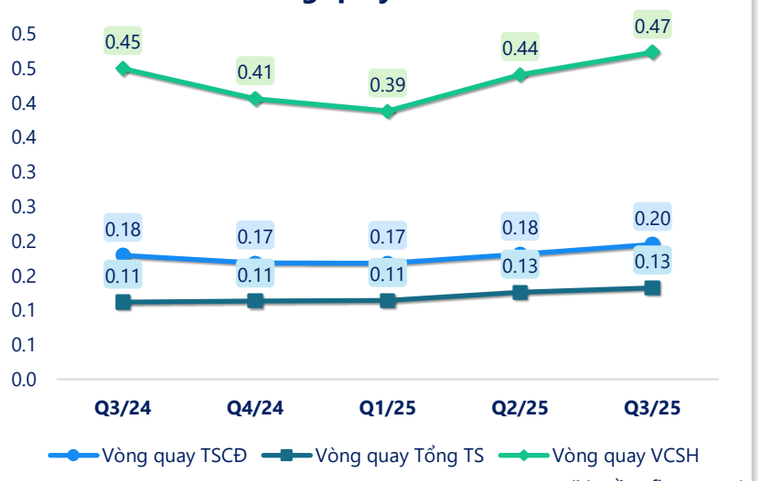
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



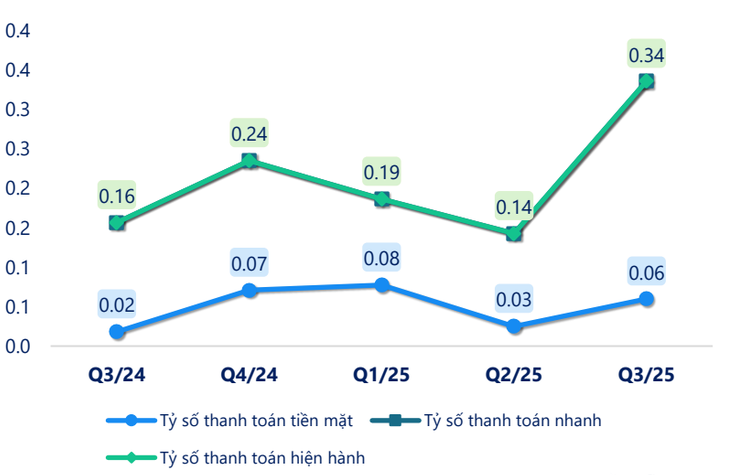
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



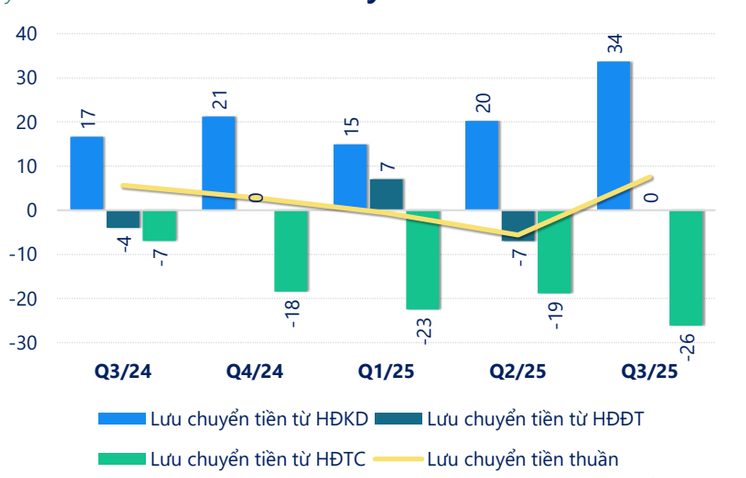
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**911**	**916**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	65.3	34.2	91.0%
Tiền và tương đương tiền	11.6	10.3	12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.4	23.3	130%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0.64	-55.8%
Tài sản dài hạn	**845**	**882**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	0.04	0.05	-18.9%
Tài sản cố định	677	706	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	162	172	-5.7%
Tài sản dài hạn khác	**6.36**	**4.26**	**49.2%**
Lợi thế thương mại	0.08	0.16	-51.4%
Nợ phải trả	624	623	0.1%
Nợ ngắn hạn	**195**	**144**	**35.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.7	86.4	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.36	3.99	9.5%
Nợ dài hạn	430	479	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	417	468	-11.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**287**	**292**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**287**	**292**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	22.3	40.1	32.1	33.2	30.3
Giá vốn hàng bán	13.7	13.9	14.3	14.6	15.1
Lợi nhuận gộp	8.60	26.2	17.8	18.7	15.2
Doanh thu HĐTC	3.69	0.00	0.02	0.00	0.00
Chi phí TC	17.2	25.8	12.9	14.1	12.6
Chi phí lãi vay	15.5	14.8	12.9	14.1	12.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-9.75	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.35	1.72	1.64	1.79	1.42
LN thuần từ HĐKD	-6.31	-1.29	3.27	-6.95	1.12
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.08	-0.13	-0.07	-0.14
LN trước thuế	-6.42	-1.38	3.15	-7.03	0.98
Lợi nhuận sau thuế	-6.42	-2.07	2.80	-9.32	0.61
LNST của CĐ cty mẹ	-6.45	-2.23	2.74	-9.40	0.39

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.6	21.2	14.9	20.2	33.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.00	0.00	7.02	-7.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.00	-18.4	-22.5	-18.8	-26.2
Tiền đầu kỳ	1.89	7.50	10.3	9.72	4.11
Lưu chuyển tiền thuần	**5.61**	**2.82**	**-0.59**	**-5.61**	**7.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.50	10.3	9.72	4.11	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic